



dài rén
待人

verb phrase · treat people; interact with others

Example Sentences

Tā dài rén hěn zhēn chéng
他待人很真诚。

He treats people very sincerely.

xué huì rú hé dài rén shì chéng zhǎng de zhòng yào yí kè
学会如何待人，是成长的重要一课。

Learning how to treat others is an important lesson in growing up.

Trace each character, then write the word on your own.

待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										
人	人	人	人	人						